BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TOÀN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

(BÁO CÁO HỢP CỘNG TOÀN CÔNG TY)

THỜI ĐIỂM BÁO CÁO: QUÝ II NĂM 2013

HÀ NỘI: THÁNG 07 - 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B01 - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (NỘI BẢNG)

QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120=130+140+150)	**100**		**2,917,263,463,351**	**4,424,433,008,218**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**1,388,284,182,667**	**436,741,219,472**
1. Tiền	111		1,088,284,182,667	216,741,219,472
2. Các khoản tương đương tiền	112		300,000,000,000	220,000,000,000
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.04**	**49,661,515,847**	**1,555,494,479,944**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		178,495,219,233	1,695,901,394,530
2. Đầu tư ngắn hạn của người uỷ thác đầu tư	122			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(128,833,703,386)	(140,406,914,586)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**V.11**	**1,475,578,430,336**	**2,425,489,786,175**
1. Phải thu của khách hàng	131		906,728,441,427	2,364,744,255,030
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		59,630,343,254	24,624,000
5. Các khoản phải thu khác	138		685,748,118,694	224,835,059,835
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	**V.18**	(176,528,473,039)	(164,114,152,690)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.02**	**175,879,900**	**121,702,400**
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,563,454,601**	**6,585,820,227**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		774,364,097	1,177,011,881
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396,719,005	427,919,005
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		142,373,210	4,713,921,851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,249,998,289	266,967,490
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**1,278,520,855,291**	**1,499,632,215,533**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**V.11**	**-**	**-**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**13,161,266,476**	**18,347,216,178**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7,429,129,225	10,535,325,716
- Nguyên giá	222		42,235,570,128	48,012,144,512
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34,806,440,903)	(37,476,818,796)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5,732,137,251	7,811,890,462

- Nguyên giá	228		26,001,298,605	26,021,298,605
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		(20,269,161,354)	(18,209,408,143)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.04**	**1,123,808,893,983**	**1,342,612,971,832**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		1,339,690,746,100	1,539,690,746,100
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		1,339,690,746,100	1,539,690,746,100
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258		1,669,064,655	1,669,064,655
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(217,550,916,772)	(198,746,838,923)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**141,550,694,832**	**138,672,027,523**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	28,675,532,991	35,684,540,947
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	76,468,162,248	68,712,173,751
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	13,611,143,593	11,479,456,825
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,795,856,000	22,795,856,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**4,195,784,318,642**	**5,924,065,223,751**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**1,970,890,933,015**	**3,662,702,244,640**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**1,970,524,590,218**	**3,662,335,901,843**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	704,000,000,000	2,100,000,000,000
2. Phải trả người bán	312			-
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	6,270,835,793	23,601,240
5. Phải trả người lao động	315		5,260,471,631	10,020,478,663
6. Chi phí phải trả	316	V.12	298,967,334,547	203,120,728,043
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	708,174,738,820	1,183,858,418,413
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		245,145,621,473	164,196,782,740
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		636,748,150	861,279,290
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,068,839,804	254,613,454
13. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**366,342,797**	**366,342,797**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		-
5. Thuế và thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		366,342,797	366,342,797
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2,224,893,385,627**	**2,261,362,979,111**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**		**2,224,893,385,627**	**2,261,362,979,111**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,090,240,220	22,807,362,969
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		31,957,852,286	28,674,975,035
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		35,264,637,191	78,299,985,177
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**4,195,784,318,642**	**5,924,065,223,751**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ II NĂM 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	B	1	2
1. Tài sản cố định thuê ngoài	**001**		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	**002**	**759,051,595,758**	**845,593,803,658**
3. Tài sản nhận ký cược	**003**		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	**004**	**196,425,253,517**	**394,671,443,392**
5. Ngoại tệ các loại	**005**		
6. Chứng khoán lưu ký	**006**	**13,054,551,690,000**	**13,039,165,260,000**
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	**007**	**9,674,488,790,000**	**10,368,652,350,000**
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	209,874,830,000	152,221,410,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	009	8,836,296,610,000	9,601,247,970,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	010	628,317,350,000	615,182,970,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch và hạn chế chuyển nhượng	**012**	**470,000**	**470,000**
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	470,000	470,000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014		
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016		
6.3. Chứng khoán cầm cố	**017**	**3,070,735,970,000**	**2,288,554,750,000**
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	2,785,326,970,000	2,073,151,720,000
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	285,409,000,000	215,403,030,000
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4. Chứng khoán tạm giữ	**022**	**-**	**-**
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024		
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**027**	**44,640,000,000**	**106,763,400,000**
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	44,640,000,000	106,763,400,000

6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	-	-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**032**	**14,730,000**	**80,000**
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	14,730,000	80,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**037**	**239,671,730,000**	**194,210,000**
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	5,550,370,000	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	234,121,360,000	194,210,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	-
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	**042**	**25,000,000,000**	**275,000,000,000**
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của của thành viên lu	043		
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng tron	044	25,000,000,000	275,000,000,000
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nướ	045		
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	**047**		
7.Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	**050**	**202,028,360,000**	**191,417,290,000**
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	**051**	**187,838,690,000**	**177,810,300,000**
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	24,951,870,000	24,951,870,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của thành viên trong nước	053	162,886,820,000	152,858,430,000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của thành viên nước ngoài	054		
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055	-	-
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	**056**	**-**	**-**
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
nước	058	-	-
ngoài	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	**061**	**-**	**-**
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		

7.4. Chứng khoán tạm giữ	**066**	-	-
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067		
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	**071**	**132,100,000**	**257,000,000**
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072		
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	132,100,000	257,000,000
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	**076**	-	-
7.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4. Chứng khoán phong toả chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán chờ giao dịch	**081**	**14,057,570,000**	**13,349,990,000**
7.8.Chứng khoán giao dịch sửa lỗi	**082**		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	**083**	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	**084**	**2,628,191,200,000**	**2,928,191,200,000**
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	**085**		
Tổng cộng		**16,840,248,099,275**	**17,399,038,997,050**

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2013

LẬP BẢNG	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	Mai Thị Thủy	Vũ Thị Thúy Hà

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - 172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B02a - CTCK
Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	**01**		**106,572,654,357**	273,737,343,238	**231,290,483,728**	**482,885,602,480**
Trong đó:				-	-	
- Doanh thu hoạt động môi giới CK	01.1		**5,475,812,100**	15,248,451,375	**12,327,248,029**	**23,004,946,354**
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		**56,644,666,015**	130,297,562,733	**142,981,093,383**	**270,585,147,329**
- Doanh thu bảo lãnh phát hành CK	01.3			-	-	
- Doanh thu đại lý phát hành CK	01.4		**569,770,068**	3,888,735,991	**572,191,928**	**3,997,826,900**
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		**303,700,000**	379,372,727	**477,450,000**	**2,205,372,727**
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		**315,567,849**	14,013,693	**773,299,545**	**14,013,693**
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	01.7			-	-	
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-	
- Doanh thu khác	01.9		**43,263,138,325**	123,909,206,719	**74,159,200,843**	**183,078,295,477**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		**81,582,289**	7,397,263	**166,998,964**	**7,397,263**
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02	**10**		**106,491,072,068**	273,729,945,975	**231,123,484,764**	**482,878,205,217**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**11**		**88,860,502,495**	251,175,430,302	**190,109,008,659**	**405,436,952,261**
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**20**		**17,630,569,573**	22,554,515,673	**41,014,476,105**	**77,441,252,956**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**25**		**8,046,926,771**	9,366,281,682	**16,187,130,326**	**16,090,074,092**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	**30**		**9,583,642,802**	13,188,233,991	**24,827,345,779**	**61,351,178,864**
8. Thu nhập khác	**31**			-	**988,051**	**480,869**
9. Chi phí khác	**32**			-	-	-
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**			-	**988,051**	**480,869**
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**9,583,642,802**	13,188,233,991	**24,828,333,830**	**61,351,659,733**
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**VI.1**	**5,929,968,000**	15,773,510,546	**13,627,356,493**	**24,721,547,427**
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**VI.2**	**(3,869,677,979)**	(12,463,266,858)	**(7,755,988,497)**	**(17,237,362,755)**
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**7,523,352,781**	9,877,990,303	**18,956,965,834**	**53,867,475,061**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**35.49**	47	**89.42**	**255.00**

Lập ngày 11 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B03 - CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí II Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
		QUÍ II NĂM NAY	QUÍ II NĂM TRƯỚC
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	9,583,642,802	**66,756,901,061**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	(610,624,682)	(5,528,565,848)
- Các khoản dự phòng	03	19,645,186,998	(4,524,504,933)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá, hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	54,047,335,623	(189,488,278,879)
- Chi phí lãi vay	06	(43,718,428,050)	333,646,360,553
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	**38,947,112,691**	**200,861,911,954**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	997,597,823,453	2,870,307,474,673
- Tăng, giảm chứng khoán tự doanh	10	1,517,406,175,297	(120,428,681,900)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(378,103,544,345)	(2,083,136,964,157)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	7,357,478,240	(11,158,698,187)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34,166,941,705)	297,979,219,468
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,176,997,253)	19,065,396,504
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(4,114,717,567)	6,350,655,871
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**2,141,746,388,811**	**1,179,840,314,226**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	5,796,574,384	6,381,682,688
1.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		810,692,069,629
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5.Tiền đầu tư vào chứng khoán dài hạn	25		
6.Tiền thu từ chứng khoán dài hạn	26	200,000,000,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608,025,900,976
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**205,796,574,384**	**1,425,099,653,293**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(10,763,253,000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		25,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,396,000,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(1,396,000,000,000)**	**14,236,747,000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	951,542,963,195	2,619,176,714,519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**436,741,219,472**	**464,895,555,275**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1,388,284,182,667**	**3,084,072,269,794**

Ghi chú: Mã số 70 đã bao gồm tiền gửi giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư tại mã 320 báo cáo cân đối kế toán nội bảng số tiền: 245.145.621.473 đồng.

Hà Nội, ngày 11 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHNO&PTNT VN
Địa chỉ: Tầng 5 - Toà nhà Artex -172 Ngọc Khánh - Ba Đình -Hà nội
Điện thoại: 04-(6)276.2666 Fax: 04-(6) 2.736.759

Mẫu số B05 - CTCK
Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC
ngày 20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quí II Năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối năm	
		Kỳ trước 01/01/2012	Kỳ này 01/01/2013	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước 30/06/2012	Kỳ này 30/06/2013
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,120,000,000,000	2,120,000,000,000					2,120,000,000,000	2,120,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		3,752,303,169	3,752,303,169					3,752,303,169	3,752,303,169
3. Vốn khác của chủ sở hữu									-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,763,723,000)	(10,763,723,000)					(10,763,723,000)	(10,763,723,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									-
7. Quỹ đầu tư phát triển		18,592,075,761	18,592,075,761					18,592,075,761	18,592,075,761
8. Quỹ dự phòng tài chính		17,471,205,591	22,807,362,969			3,282,877,251		17,471,205,591	26,090,240,220
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu(Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)		23,338,817,657	28,674,975,035			3,282,877,251		23,338,817,657	31,957,852,286
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	109,486,625,892	78,299,985,177	53,867,475,061		145,777,980,058	188,813,328,044	163,354,100,953	35,264,637,191
Cộng		**2,281,877,305,070**	**2,261,362,979,111**	**53,867,475,061**	**-**	**152,343,734,560**	**188,813,328,044**	**2,335,744,780,131**	**2,224,893,385,627**

Lập, ngày 11 tháng 07 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thủy*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần**

2. **Lĩnh vực kinh doanh: Chứng khoán**

3. **Tổng số công nhân viên và người lao động: 178,** Trong đó: Nhân viên quản lý: 10

4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12**

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:**

- Quyết định Số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, v/v: Ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp.
- Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, v/v Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Đảm bảo tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các đồng tiền khác phát sinh được đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên Thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

2. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con:
- Các khoản góp vốn liên doanh: Theo giá trị thực tế khoản vốn góp
- Các khoản đầu tư chứng khoán: Theo giá trị mua vào thực tế
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo giá trị thực tế đầu tư
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
    - Đối với Cổ phiếu niêm yết: Căn cứ vào giá giao dịch của các cổ phiếu tại thời điểm trích dự phòng.
    - Đối với Cổ phiếu chưa niêm yết: Thực hiện phân loại và xác định giá thị trường tham khảo giá công khai của các Công ty Chứng khoán có quy mô lớn, uy tín trên thị trường và các tạp chí chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

  Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận cho khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng liên quan đến nhiều hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán nên chưa thể tính hết vào chi phí kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ tiếp theo.

- Chi phí khác: Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình hoạt động
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

  Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
    - Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của các cổ đông
    - Thặng dư vốn cổ phần:

- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu và đánh giá lại tài sản và từ vốn góp cổ phần thông qua đấu giá.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

  Các khoản chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

  Các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

  Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó, đồng thời doanh nghiệp đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Về nguyên tắc, khi ghi nhận một tài sản hay nợ phải trả trong báo cáo tài chính thì doanh nghiệp phải dự tính khoản thu hồi hay thanh toán giá trị ghi sổ của tài sản hay khoản nợ phải trả đó. Khoản thu hồi hay thanh toán dự tính thường làm cho số thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả trong tương lai lớn hơn hoặc nhỏ hơn so với số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm hiện hành mặc dù khoản thu hồi hoặc thanh toán này không có ảnh hưởng đến tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuê thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VNĐ)

01. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tiền mặt	197,314,256	324,678,584
Tiền gửi ngân hàng	1,142,941,246,938	272,219,758,148
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	245,145,621,473	164,196,782,740
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
Cộng	**1,388,284,182,667**	**436,741,219,472**

02. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	175,879,900	111,857,400
Công cụ, dụng cụ		9,845,000
Cộng	**175,879,900**	**121,702,400**

03. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện trong kỳ
a) Của công ty Chứng khoán	23,752,341	3,018,185,965,333
Cổ phiếu	22,422,001	495,234,781,133
Trái phiếu	1,330,340	2,522,951,184,200
Chứng khoán khác	-	-
b) Của nhà đầu tư	338,069,362	4,620,497,939,500
Cổ phiếu	338,064,062	4,061,907,989,500
Trái phiếu	5,300	558,589,950,000
Chứng khoán khác		
Tổng cộng	**361,821,703**	**7,638,683,904,833**

04. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
					Tăng		Giảm				
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	
I. Chứng khoán thương mại											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
II. Chứng khoán đầu tư											
• Chứng khoán sẵn sàng để bán	**13,446,759**	**13,598,787**	**1,678,169,608,273**	**1,695,901,855,730**	**-**	**-**	**(128,833,703,386)**	**(140,406,914,586)**	**49,682,133,800**	**1,555,512,006,040**	
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**13,445,259**	**13,597,287**	**178,495,219,233**	**196,227,466,690**	**-**	**-**	**(128,833,703,386)**	**(140,406,914,586)**	**49,682,133,800**	**55,837,617,000**	
AAM	-	-	-	-			-	-	-	-	
ABI	1,324,300	1,324,300	20,389,800,000	20,389,800,000			(10,722,410,000)	(13,768,300,000)	9,667,390,000	6,621,500,000	
ACB	72	72	1,050,500	1,050,500			-	-	1,152,000	1,173,600	
ACL	4	4	88,600	88,600			(44,600)	(38,200)	44,000	50,400	
AGF	3	3	106,000	106,000			-	(41,500)	117,600	64,500	
ALP	2	2	26,050	26,050			(19,250)	(8,050)	6,800	18,000	
ALT	39	39	728,400	728,400			(295,500)	-	432,900	764,400	
ALV	57	57	1,570,000	1,570,000			(1,376,200)	(1,353,400)	193,800	216,600	
APC	5	5	76,500	76,500			(27,000)	(25,500)	49,500	51,000	

APS	1,600,000	1,600,000	17,600,000,000	17,600,000,000			(12,480,000,000)	(12,000,000,000)	5,120,000,000	5,600,000,000	
ASP	6	6	56,500	56,500			(26,500)	(29,500)	30,000	27,000	
BBC	6	6	370,800	370,800			(241,800)	(269,400)	129,000	101,400	
BBS	66	66	1,056,000	1,056,000			(468,600)	(567,600)	587,400	488,400	
BCC	80	80	771,726	771,726			(347,726)	(435,726)	424,000	336,000	
BHS	8	8	160,700	160,700			(43,900)	(32,700)	116,800	128,000	
BKC	25	25	569,700	569,700			(229,700)	(374,700)	340,000	195,000	
BMC	6	6	144,800	144,800			-	-	306,000	291,600	
BMI	4	4	61,000	61,000			(14,200)	(29,400)	46,800	31,600	
BMP	6	6	282,000	282,000			-	(15,000)	381,000	267,000	
BPC	40	40	740,000	740,000			(400,000)	(412,000)	340,000	328,000	
BT6	1	1	20,925	20,925			(15,225)	(14,725)	5,700	6,200	
BTP	9	9	92,700	92,700			-	(37,800)	121,500	54,900	
BVS	48	48	1,060,200	1,060,200			(522,600)	(493,800)	537,600	566,400	
C92	48	48	1,206,400	1,206,400			(774,400)	(870,400)	432,000	336,000	
CAD	7	7	60,400	60,400			(53,400)	(49,200)	7,000	11,200	
CCL	1,500,000	1,500,000	24,750,000,000	24,750,000,000			(19,350,000,000)	(18,900,000,000)	5,400,000,000	5,850,000,000	
CIC	47	47	762,300	762,300			(677,700)	(663,600)	84,600	98,700	
CLC	9	9	162,900	162,900			-	(27,900)	188,100	135,000	
CMG	2	2	40,600	40,600			(31,600)	(31,200)	9,000	9,400	
CSC	56	56	1,432,000	1,432,000			(1,023,200)	(956,000)	408,800	476,000	

CSM	-		-								
CT6	89	89	1,398,400	1,398,400			(748,700)	(775,400)	649,700	623,000	
CTB	36	36	582,000	582,000			-	(9,600)	594,000	572,400	
CTD	6	6	406,500	406,500			(185,100)	(228,300)	221,400	178,200	
CTG	2	2	38,000	38,000			-	-	40,000	41,400	
CTM	22	22	200,100	200,100			(140,700)	(129,700)	59,400	70,400	
CTN	66	66	1,242,300	1,242,300			(951,900)	(951,900)	290,400	290,400	
CTS	55	55	531,800	531,800			(141,300)	(130,300)	390,500	401,500	
CVT	48	48	1,321,000	1,321,000			(884,200)	(913,000)	436,800	408,000	
DAC	86	86	3,253,000	3,253,000			(2,135,000)	(1,963,000)	1,118,000	1,290,000	
DAE	29	29	338,500	338,500			-	(42,700)	345,100	295,800	
DC4	54	54	993,600	993,600			(626,400)	(615,600)	367,200	378,000	
DCL	8	8	380,000	380,000			(270,400)	(300,000)	109,600	80,000	
DCS	68	66	947,100	947,100			(743,100)	(709,500)	204,000	237,600	
DCT	7	7	64,000	64,000			(48,600)	(43,700)	15,400	20,300	
DDM	9	9	78,000	78,000			(72,600)	(69,900)	5,400	8,100	
DHA	4	4	90,300	90,300			(55,500)	(51,500)	34,800	38,800	
DHC	1	1	12,700	12,700			(5,200)	(7,000)	7,500	5,700	
DHG	2	2	129,600	129,600			-	-	174,000	146,000	
DHT	27	27	1,104,700	1,104,700			(537,700)	(418,900)	567,000	685,800	
DIC	5	5	108,100	108,100			(78,100)	(74,100)	30,000	34,000	

DIG	4	4	143,200	143,200			(101,600)	(92,000)	41,600	51,200	
DMC	7	7	248,400	248,400			(10,400)	(45,400)	238,000	203,000	
DNP	25	25	429,000	429,000			(54,000)	(96,500)	375,000	332,500	
DPC	20	20	418,000	418,000			(62,000)	(142,000)	356,000	276,000	
DPM	5	5	183,500	183,500			-	(4,500)	200,000	179,000	
DRC	10	9	155,200	155,200			-	-	380,000	231,300	
DTL	2	2	46,800	46,800			(21,400)	(21,400)	25,400	25,400	
DTT	1	1	10,500	10,500			(2,600)	(3,500)	7,900	7,000	
EBS	82	82	1,151,200	1,151,200			(503,400)	(503,400)	647,800	647,800	
EIB	-		-								
EFI	40	40	532,000	532,000			(288,000)	(300,000)	244,000	232,000	
FPT	3	3	165,600	165,600			(40,200)	(60,000)	125,400	105,600	
GGG	84	84	1,322,900	1,322,900			(1,222,100)	(1,230,500)	100,800	92,400	
GIL	1	1	22,100	22,100			-	-	29,000	32,000	
GMC	5	5	87,500	87,500			-	-	104,000	95,000	
GMD	7	7	196,400	196,400			(19,300)	(69,700)	177,100	126,700	
GTA	4	4	38,600	38,600			(5,800)	(9,800)	32,800	28,800	
HAG	-	-	-	-			-	-	-	-	
HAP	1	1	11,200	11,200			(5,600)	(6,300)	5,600	4,900	
HAS	6	6	71,100	71,100			(41,100)	(41,100)	30,000	30,000	
HAX	3	3	28,800	28,800			(16,800)	(18,600)	12,000	10,200	

HBC	7	7	91,200	91,200			-	(200)	114,800	91,000	
HBD	60	60	934,500	934,500			(508,500)	(304,500)	426,000	630,000	
HCC	57	57	1,198,500	1,198,500			(514,500)	(571,500)	684,000	627,000	
HCM	1	1	24,300	24,300			(2,600)	(2,700)	21,700	21,600	
HDC	1	1	34,000	34,000			(19,400)	(19,700)	14,600	14,300	
HDG	-	370		461,200				-	-	4,699,000	
HEV	98	98	1,499,400	1,499,400			(441,000)	(274,400)	1,058,400	1,225,000	
HIG	-								-		
HLA	2	2	27,800	27,800			(15,000)	(17,600)	12,800	10,200	
HLY	33	33	1,098,900	1,098,900			(438,900)	(811,800)	660,000	287,100	
HNM	-	-	-	-			-	-	0	-	
HPC	73	73	808,900	808,900			(546,100)	(531,500)	262,800	277,400	
HPG	6	6	165,400	165,400			-	(39,400)	169,200	126,000	
HSG	6	6	135,700	135,700			-	(20,500)	247,200	115,200	
HT1	5	5	54,800	54,800			(29,800)	(34,300)	25,000	20,500	
HTP	20	20	199,300	199,300			(55,300)	(93,300)	144,000	106,000	
IJC	900	900	-	-			-	-	7,200,000	8,280,000	
ITA	1	1	3,900	3,900			-	-	6,800	4,700	
ITC	1	1	10,700	10,700			(3,100)	(2,600)	7,600	8,100	
KBC	5	5	1,100	1,100			-	-	37,000	29,500	
KDC	4	4	199,705	199,705			(12,105)	(39,705)	187,600	160,000	

KHA	7	7	139,500	139,500			(53,400)	(45,700)	86,100	93,800	
KHP	3	3	142,200	142,200			(105,900)	(117,600)	36,300	24,600	
KLS	3	3	30,600	30,600			(5,400)	(5,100)	25,200	25,500	
KMR	2	2	18,300	18,300			(13,900)	(12,100)	4,400	6,200	
KTB	-		-						0		
L61	67	67	1,072,000	1,072,000			(495,800)	(589,600)	576,200	482,400	
LAF	7	7	117,800	117,800			(81,400)	(90,500)	36,400	27,300	
LCG	-		-								
LGC	2	2	56,200	56,200			(26,000)	(34,200)	30,200	22,000	
LO5	6,700	6,700	83,600,000	83,600,000			(62,160,000)	(62,830,000)	21,440,000	20,770,000	
LTC	64	64	2,367,000	2,367,000			(2,002,200)	(2,072,600)	364,800	294,400	
MBB	329	-	3,290,000	-			-	-	4,342,800	-	
MCO	4	4	50,900	50,900			(40,500)	(34,900)	10,400	16,000	
MCV	41	41	788,600	788,600			(694,300)	(641,000)	94,300	147,600	
MEC	25	25	607,500	607,500			(457,500)	(497,500)	150,000	110,000	
MHC	27	27	222,600	222,600			(144,300)	(147,000)	78,300	75,600	
MIC	14	14	522,700	522,700			(325,300)	(347,700)	197,400	175,000	
MKP	1	1	48,500	48,500			-	-	52,000	52,000	
MKV	105	96	5,958,300	5,918,300			(5,202,300)	(5,121,500)	756,000	796,800	
MMC	100	100	2,370,000	2,370,000			(1,870,000)	(1,530,000)	500,000	840,000	
NAG	44	44	242,700	242,700			(159,100)	(119,500)	83,600	123,200	

NAV	6	6	79,400	79,400			(39,800)	(37,400)	39,600	42,000	
NBC	6	6	67,400	67,400			-	-	88,800	72,600	
NGC	20	20	306,000	306,000			(116,000)	(46,000)	190,000	260,000	
NHC	62	62	2,108,900	2,108,900			(1,054,900)	(930,900)	1,054,000	1,178,000	
NSC	3	3	100,900	100,900			-	-	240,000	136,500	
NST	26	26	341,600	341,600			(133,600)	(92,000)	208,000	249,600	
NTP	52	52	1,912,700	1,912,700			-	(144,700)	2,392,000	1,768,000	
ONE	41	41	407,400	407,400			(128,600)	(79,400)	278,800	328,000	
PET	8	8	135,900	135,900			-	(35,900)	171,200	100,000	
PGD	1	1	29,500	29,500			(3,600)	(900)	25,900	28,600	
PGS	-		-								
PHT	-	1	-	16,000			-	(10,000)	-	6,000	
PIT	7	7	116,100	116,100			(75,500)	(72,700)	40,600	43,400	
PJC	70	70	2,143,200	2,143,200			(1,191,200)	(1,359,200)	952,000	784,000	
PJT	8	8	80,600	80,600			(12,600)	(17,400)	68,000	63,200	
PLC	95	95	328,500	328,500			-	-	1,520,000	1,548,500	
PMC	50	35	826,000	826,000			-	-	1,915,000	1,032,500	
PMS	35	35	458,000	458,000			(157,000)	(258,500)	301,000	199,500	
PNC	2	2	19,700	19,700			(8,500)	(12,100)	11,200	7,600	
PNJ	9	9	258,300	258,300			(15,300)	-	243,000	311,400	
PGS			-								

POT	39	39	698,500	698,500			(409,900)	(339,700)	288,600	358,800	
PSI	40	40	568,900	568,900			(284,900)	(408,900)	284,000	160,000	
PTP	154,125	154,125	7,706,250,000	7,706,250,000			(6,473,250,000)	(6,380,775,000)	1,233,000,000	1,325,475,000	
PVA	30	30	1,563,100	1,563,100			(1,437,100)	(1,377,100)	126,000	186,000	
PVC	34	34	372,700	372,700			-	-	554,200	445,400	
PVD	3	3	119,600	119,600			-	(7,100)	141,600	112,500	
PVE	48	48	825,100	825,100			(527,500)	(445,900)	297,600	379,200	
PVG	90	90	965,000	965,000			(191,000)	(236,000)	774,000	729,000	
PVI	11	11	17,573,800	17,573,800			(17,400,000)	(17,406,600)	173,800	167,200	
PVL	87	87	719,200	719,200			(432,100)	(406,000)	287,100	313,200	
PVS	112	80	1,657,400	1,217,900			-	(113,900)	1,747,200	1,104,000	
PVT	148	148	801,434	801,434			(17,034)	(194,634)	784,400	606,800	
PVX	3,950,188	4,102,388	39,256,841,710	56,991,844,510			(19,505,901,710)	(34,428,710,510)	19,750,940,000	22,563,134,000	
QNC	2	2	45,700	45,700			(35,500)	(34,700)	10,200	11,000	
QTC	40	40	1,116,300	1,116,300			-	(216,300)	1,528,000	900,000	
RAL	4	4	89,800	89,800			-	-	152,800	101,200	
RCL	87	78	3,448,800	3,448,800			(1,900,200)	(1,959,000)	1,548,600	1,489,800	
RDP	2	2	33,000	33,000			(1,000)	(8,800)	32,000	24,200	
REE	3	3	53,404	41,704			-	-	72,900	49,800	
RHC	12	12	175,700	175,700			-	(43,700)	196,800	132,000	
RIC	2	2	27,000	27,000			(15,400)	(15,800)	11,600	11,200	

S55	60	60	1,611,500	1,611,500			(267,500)	(405,500)	1,344,000	1,206,000	
S96	10	10	384,400	384,400			(353,400)	(342,400)	31,000	42,000	
S99	47	47	760,800	760,800			(558,700)	(535,200)	202,100	225,600	
SAF	168	168	2,852,400	2,852,400			-	-	4,956,000	3,830,400	
SAM	9,536	9,536	72,598,800	70,587,000			(1,078,800)	(20,600)	71,520,000	70,566,400	
SAP	72	72	856,800	856,800			-	-	1,224,000	1,116,000	
SBA	8	8	68,500	68,500			(10,100)	(30,900)	58,400	37,600	
SCJ	58	58	1,296,600	1,296,600			(884,800)	(1,006,600)	411,800	290,000	
SD1	5	5	125,200	125,200			(112,200)	(110,200)	13,000	15,000	
SD2	13	13	300,000	300,000			(215,500)	(227,200)	84,500	72,800	
SD3	50	50	1,365,000	1,365,000			(1,290,000)	(1,290,000)	75,000	75,000	
SD5	88	88	4,363,700	4,363,700			(2,058,100)	(3,413,300)	2,305,600	950,400	
SD6	74	74	1,410,300	1,410,300			(692,500)	(944,100)	717,800	466,200	
SD7	99	99	3,609,700	3,609,700			(2,946,400)	(3,065,200)	663,300	544,500	
SD9	72	72	1,846,100	1,846,100			(1,226,900)	(1,306,100)	619,200	540,000	
SDA	90	90	2,037,100	2,037,100			(1,668,100)	(1,605,100)	369,000	432,000	
SDC	4	4	86,800	86,800			(54,000)	(56,800)	32,800	30,000	
SDD	23	23	370,800	370,800			(301,800)	(297,200)	69,000	73,600	
SDN	14	14	352,500	352,500			(5,300)	(118,700)	347,200	233,800	
SEB	80	80	1,168,000	1,168,000			-	-	2,080,000	2,032,000	

SFI	8	8	97,000	97,000			-	-	168,000	136,000	
SFN	50	50	740,000	740,000			(120,000)	(265,000)	620,000	475,000	
SGC	19	19	331,500	331,500			-	-	431,300	338,200	
SGH	60	60	4,020,000	4,020,000			-	-	4,320,000	4,020,000	
SGT	5	5	83,700	83,700			(74,200)	(61,200)	9,500	22,500	
SHB	361	361	2,418,343	4,793,900			-	(2,664,000)	2,490,900	2,129,900	
SHC	39	39	331,200	331,200			(237,600)	(233,700)	93,600	97,500	
SHS	40	40	184,100	184,100			-	-	248,000	204,000	
SIC	21	21	527,100	527,100			(399,000)	(417,900)	128,100	109,200	
SJ1	50	50	1,300,000	1,300,000			(110,000)	(310,000)	1,190,000	990,000	
SJD	7	7	106,200	106,200			-	(8,200)	116,900	98,000	
SJE	61	61	1,186,100	1,186,100			(545,600)	(704,200)	640,500	481,900	
SJS	5	5	335,300	335,300			(265,300)	(226,300)	70,000	109,000	
SRB	6	6	105,700	105,700			(93,700)	(90,100)	12,000	15,600	
SRC	8	8	155,500	155,500			(9,100)	(41,100)	146,400	114,400	
SSI	5	5	94,350	83,250			(6,350)	(1,750)	88,000	81,500	
ST8	1	1	300	300			-	-	14,200	12,300	
STB	5	5	66,500	66,500			-	-	87,500	99,500	
STC	40	40	437,500	437,500			(9,500)	(113,500)	428,000	324,000	
STL	50	50	719,100	719,100			(569,100)	(504,100)	150,000	215,000	
STP	50	50	1,943,300	1,943,300			(1,453,300)	(1,493,300)	490,000	450,000	

SVC	6	6	160,500	160,500			(83,100)	(78,900)	77,400	81,600	
TC6	28	28	412,400	412,400			(115,600)	(76,400)	296,800	336,000	
TCM	8	8	113,600	113,600			(9,600)	(67,200)	104,000	46,400	
TCR	7	7	37,600	37,600			(12,400)	(6,800)	25,200	30,800	
TCS	52	52	749,000	749,000			(161,400)	(119,800)	587,600	629,200	
TDH	7	7	234,900	234,900			(148,100)	(150,200)	86,800	84,700	
TDN	38	38	461,700	461,700			(62,700)	(13,300)	399,000	448,400	
THT	34	34	505,200	505,200			(138,000)	(151,600)	367,200	353,600	
TLT	50	50	2,472,700	2,472,700			(2,427,700)	(2,402,700)	45,000	70,000	
TLH	1		16,000				(8,900)	-	7,100		
TMS	5	5	103,200	103,200			-	-	149,500	121,000	
TMT	6	6	140,400	140,400			(104,400)	(112,200)	36,000	28,200	
TNA	1	1	28,900	28,900			(8,900)	(13,700)	20,000	15,200	
TPC	8	8	94,700	94,700			(21,100)	(18,700)	73,600	76,000	
TPH	24	24	213,000	213,000			(69,000)	(71,400)	144,000	141,600	
TRI	2	2	21,800	21,800			(18,200)	(18,200)	3,600	3,600	
TS4	4	4	107,900	107,900			(73,900)	(72,300)	34,000	35,600	
TST	50	50	605,000	605,000			(440,000)	(395,000)	165,000	210,000	
TTC	73	73	675,200	675,200			(47,400)	(288,300)	627,800	386,900	
TTF	3	3	18,300	18,300			(1,500)	(2,700)	16,800	15,600	

TV3	30	30	516,000	516,000			(141,000)	(264,000)	375,000	252,000	
TXM	50	50	506,200	506,200			(341,200)	(336,200)	165,000	170,000	
TYA	7	7	55,000	55,000			(29,100)	(29,800)	25,900	25,200	
UNI	35	35	501,700	501,700			(260,200)	(225,200)	241,500	276,500	
V11	254	254	3,690,700	3,690,700			(3,487,500)	(3,411,300)	203,200	279,400	
VC3	85	85	4,709,000	4,709,000			(3,646,500)	(3,816,500)	1,062,500	892,500	
VC5	6	6	162,600	162,600			(127,800)	(129,000)	34,800	33,600	
VC7	50	50	1,306,000	1,306,000			(1,116,000)	(1,086,000)	190,000	220,000	
VC9	67	67	1,424,100	1,424,100			(975,200)	(1,048,900)	448,900	375,200	
VCB	3	3	83,600	83,600			-	(2,000)	84,000	81,600	
VCC	35	35	631,200	631,200			(267,200)	(312,700)	364,000	318,500	
VCG	-	-	-	-			-	-	-	-	
VCM	20	20	643,000	643,000			(423,000)	(429,000)	220,000	214,000	
VCR	4,891,067	4,891,067	68,451,482,100	68,451,482,100			(60,136,668,200)	(54,756,494,500)	8,314,813,900	13,694,987,600	
VCS	69	69	1,163,600	1,163,600			(570,200)	(446,000)	593,400	717,600	
VDL	289	145	3,957,200	3,957,200			-	(1,086,200)	7,225,000	2,871,000	
VE2	81	81	1,610,000	1,610,000			(970,100)	(832,400)	639,900	777,600	
VE3	17	17	432,800	432,800			(322,300)	(332,500)	110,500	100,300	
VE9	62	62	1,705,200	1,705,200			(1,339,400)	(1,376,600)	365,800	328,600	
VFC	6	6	95,300	95,300			(61,700)	(47,300)	33,600	48,000	
VGP	57	57	922,100	922,100			(55,700)	(221,000)	866,400	701,100	

VGS	52	52	754,600	754,600			(484,200)	(505,000)	270,400	249,600	
VIC	6	5	206,900	206,900			-	-	375,000	400,000	
VID	9	9	112,300	112,300			(74,500)	(88,000)	37,800	24,300	
VMC	84	84	4,597,900	4,597,900			(3,531,100)	(3,085,900)	1,066,800	1,512,000	
VNA	-	-					-	-	-	-	
VNC	35	35	993,100	993,100			(538,100)	(496,100)	455,000	497,000	
VND	69	69	652,500	864,500			(24,600)	(215,900)	627,900	648,600	
VPC	-	-					-	-	-	-	
VPH	4	4	114,700	114,700			(92,700)	(96,700)	22,000	18,000	
VPK	3	3	28,900	28,900			-	-	91,500	78,000	
VSC	6	6	191,300	191,300			-	-	252,000	201,600	
VSH	9	9	92,200	92,200			-	-	113,400	92,700	
VSP	81	81	2,687,200	2,687,200			(2,581,900)	(2,581,900)	105,300	105,300	
VST	3	3	38,600	38,600			(30,500)	(31,400)	8,100	7,200	
VTA	175	175	1,209,400	1,209,400			(771,900)	(964,400)	437,500	245,000	
VTB	5	5	83,500	83,500			(31,500)	(46,000)	52,000	37,500	
VTC	23	23	216,386	216,386			(149,686)	(154,286)	66,700	62,100	
VTO	6	6	64,100	64,100			(38,300)	(36,500)	25,800	27,600	
VTS	68	68	2,072,600	2,072,600			(1,392,600)	(1,283,800)	680,000	788,800	
VTV	89	89	1,776,700	1,776,700			(1,100,300)	(1,064,700)	676,400	712,000	
YBC	50	50	1,130,000	1,130,000			(265,000)	(415,000)	865,000	715,000	

Trái Phiếu	**1,500**	**1,500**	**1,499,674,389,040**	**1,499,674,389,040**	-	-	-	-		**1,499,674,389,040**	
Trái phiếu VinCom	1,100	1,100	1,099,674,389,040	1,099,674,389,040				-		1,099,674,389,040	
Trái phiếu HAG	100	100	100,000,000,000	100,000,000,000				-		100,000,000,000	
Trái phiếu Huynh Đệ HD2012	300	300	300,000,000,000	300,000,000,000				-		300,000,000,000	
*** Chứng khoán sẵn sàng để bán(Đầu dài hạn)**	**10,307,282**	**10,307,282**	**1,341,359,810,755**	**1,541,359,810,755**	-	-	**(217,550,916,772)**	**(198,746,838,923)**	**1,347,514,524,423**	**1,493,969,807,691**	
Cổ phiếu	**7,976,742**	**7,976,742**	**308,439,561,900**	**308,439,561,900**	-	-	**(100,013,251,512)**	**(120,328,062,083)**	**208,587,674,963**	**190,592,781,996**	
CP VPBank	35	35	150,000	150,000			-	-	273,000	282,625	
CP techcombank	119	119	250,000	250,000			-	-	1,276,275	1,210,825	
CP PVFC Invest	2,500,000	2,500,000	25,000,000,000	25,000,000,000			(25,000,000,000)	(25,000,000,000)	-	-	
Tổng Cty Sông Hồng	411,578	411,578	7,819,982,000	7,819,982,000			(5,415,954,902)	(815,765,473)	2,404,027,098	6,051,019,756	
CP Cao su HAGL	5,000,000	5,000,000	275,000,000,000	275,000,000,000			(69,585,000,000)	(94,500,000,000)	205,415,000,000	183,750,000,000	
CP Tập đoàn Tân Mai	50,700	50,700	214,866,600	214,866,600			-	-	355,761,900	355,761,900	
CP Thuỷ sản Sóc Trăng	13,800	13,800	390,650,400	390,650,400			-	-	409,970,400	433,140,600	
CP Bảo Hiểm Viễn Đông	510	510	13,662,900	13,662,900			(12,296,610)	(12,296,610)	1,366,290	1,366,290	
Trái phiếu	**1,330,540**	**1,330,540**	**1,022,951,184,200**	**1,222,951,184,200**	-	-	**(111,656,665,260)**	**(74,437,776,840)**	**1,134,607,849,460**	**1,297,388,961,040**	

-Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	5,041	5,041	500,789,500	500,789,500					500,789,500	500,789,500	
-Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	1,325,499	1,325,499	1,022,450,394,700	1,222,450,394,700			(111,656,665,260)	(74,437,776,840)	1,134,107,059,960	1,296,888,171,540	
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)	**1,000,000**	**1,000,000**	**9,969,064,655**	**9,969,064,655**	**-**	**-**	**(5,881,000,000)**	**(3,981,000,000)**	**4,319,000,000**	**5,988,064,655**	
-Quỹ A2		1,000,000	8,300,000,000	8,300,000,000			(5,881,000,000)	(3,981,000,000)	4,319,000,000	4,319,000,000	
- Đầu tư tài chính khác			1,669,064,655	1,669,064,655					1,669,064,655	1,669,064,655	
Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
• **Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn**											
Cổ phiếu (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Chính phủ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Trái phiếu Công ty (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
Chứng chỉ quỹ (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											

Chứng khoán khác (chi tiết danh mục bị giảm giá/rủi ro)											
III. Đầu tư góp vốn											
Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)											
Vốn góp liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bị lỗ)											

05. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tại, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	**32,750,000**	**41,369,488,076**	**5,779,311,936**	**830,594,500**	**48,012,144,512**
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác		42,880,000	815,315,800		
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		5,867,670,184	767,100,000		
Số dư cuối kỳ	**32,750,000**	**35,544,697,892**	**5,827,527,736**	**830,594,500**	**42,235,570,128**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**32,750,000**	**33,325,487,223**	**3,435,736,447**	**682,845,126**	**37,476,818,796**
Khấu hao trong kỳ		2,456,394,775	320,302,206	96,063,816	2,872,760,797
Tăng khác					
Chuyển sang bất động sản đầu tư					
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác		5,524,838,690		18,300,000	
Số dư cuối kỳ	**32,750,000**	**30,257,043,308**	**3,756,038,653**	**760,608,942**	**34,806,440,903**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm		8,044,000,853	2,343,575,489	328,439,508	10,535,325,716
Tại ngày cuối kỳ		5,287,654,584	2,071,489,083	69,985,558	7,429,129,225

- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:*
- *Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:*
- *Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*
- *Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

06. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Phần mềm và mạng tin học	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	**26,021,298,605**		**26,021,298,605**
Mua trong kỳ			-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	20,000,000		20,000,000
Số dư cuối kỳ	**26,001,298,605**		**26,001,298,605**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu kỳ	**18,209,408,143**		**18,209,408,143**
Khấu hao trong kỳ	2,103,673,013		2,103,673,013
Tăng khác			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác	43,919,802		43,919,802
Số dư cuối kỳ	**20,269,161,354**		**20,269,161,354**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	7,811,890,462		7,811,890,462
Tại ngày cuối kỳ	5,732,137,251		5,732,137,251

Thuyết minh số liệu và giải trình khác (Nếu có): Các khoản mục Nguyên giá và hao mòn Tài sản cố định là do Công ty thực hiện chuyển đổi Tài sản cố định nhỏ hơn 30 triệu sang Công cu dụng cụ để phù hợp với tiêu chuẩn Tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT- BTC ngày 25/04/2013.

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	17,114,936,311	18,979,507,037
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
Chi phí trả trước về lợi thế thương mại	10,213,519,180	15,236,561,410
Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Chi phí trả trước khác	1,347,077,500	1,468,472,500
Cộng	**28,675,532,991**	**35,684,540,947**

08. Thuế và các khoản phải nộp / phải thu nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
08.1.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		

Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4,520,391,240
Thuế thu nhập cá nhân	142,373,210	193,530,611
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**142,373,210**	**4,713,921,851**

08.2..Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,929,968,000	
Thuế TNDN của Tổ chức đầu tư Nước Ngoài		
Thuế thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	340,867,793	3,389,594
Các loại thuế khác		20,211,646
	6,270,835,793	**23,601,240**

09. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	**Đầu kỳ**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn lại nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	76,468,162,248	68,712,173,751
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**76,468,162,248**	**68,712,173,751**
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp ban đầu:	10,203,649,000
Tiền nộp bổ sung:	1,196,677,129
Tiền lãi phân bổ trong kỳ:	2,210,817,464
	13,611,143,593

11. Các khoản phải thu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	2,364,744,255,030			1,741,717,885,786	3,199,733,699,389	906,728,441,427			52,191,017,226
2. Trả trước cho người bán									
- Trả trước Sở(Trung tâm) GDCK									
- Trả trước khách hàng về giao dịch chứng khoán									
- Trả trước tổ chức phát hành (bảo lãnh phát hành) chứng khoán						-			
- Trả trước Trung tâm lưu ký chứng khoán						-			
- Trả trước thành viên khác						-			
3. Thuế GTGT được khấu trừ						-			
4. Phải thu nội bộ						-			
5.Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	24,624,000			880,223,523,473	820,617,804,219	59,630,343,254			
6. Phải thu khác	224,835,059,835			7,848,033,197,241	7,387,120,138,382	685,748,118,694			124,337,455,813
Tổng cộng	**2,589,603,938,865**			**9,589,751,083,027**	**10,586,853,837,771**	**1,652,106,903,375**	**-**	**-**	**176,528,473,039**

Trong đó:

Số phải thu bằng ngoại tệ (qui ra USD):

Lý do tranh chấp, mất khả năng thanh toán:

12. Chi phí phải trả:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Các khoản phải trả về dịch vụ chưa có HĐ	1,097,321,150	309,395,165
Chi phí các khoản lãi vay	297,870,013,397	202,811,332,878
Cộng	**298,967,334,547**	**203,120,728,043**

13. Vay ngắn hạn:

Vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng:		**2,100,000,000,000**	**-**	**100,000,000,000**	**704,000,000,000**
Liên doanh Việt Thái (từ 24/12/2012 đến	3.0%	100,000,000,000	-	100,000,000,000	-
Trái phiếu AGR	12.5%	2,000,000,000,000	-	1,296,000,000,000	704,000,000,000
Vay cá nhân	-	-	-	-	-
Vay của đối tượng	-	-	-	-	-
Cộng		**2,100,000,000,000**	**-**	**1,396,000,000,000**	**704,000,000,000**

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	27,650,047	55,904,932
Bảo hiểm xã hội	201,836,130	63,761,860
Bảo hiểm y tế	600,087,796	105,681,401
Bảo hiểm thất nghiệp	92,588,640	50,016,318
Doanh thu chưa thực hiện	29,000,000	29,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	707,223,576,207	1,183,554,053,902
Cộng	**708,174,738,820**	**1,183,858,418,413**

15. Phải trả dài hạn nội

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay dài hạn nội bộ		
.....		
Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16. Vay và nợ dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ

a. Vay dài hạn

Vay ngân hàng (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

Vay đối tượng khác (chi tiết mục đích vay/thời hạn vay)

b. Nợ dài hạn

Thuê tài chính

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	366,342,797	366,342,797
Nợ dài hạn khác		
Cộng	**366,342,797**	**366,342,797**

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả Sở GDCK		
- Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán		
Phải trả tổ chức, cá nhân khác(Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư)	245,145,621,473	164,196,782,740

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu kỳ	164,114,152,690	160,928,537,690
- Số sử dụng trong kỳ	164,114,152,690	160,928,537,690
- Số trích lập trong kỳ	(176,528,473,039)	(164,114,152,690)
- Số dư cuối kỳ	(176,528,473,039)	(164,114,152,690)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5,929,968,000	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5,929,968,000**	**-**

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3,869,677,979	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**3,869,677,979**	**-**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a.Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

b. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Kỳ này	**Kỳ trước**
Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược		
Các khoản khác...		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU NHƯ SAU:

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành

2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận

3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:
- Chi phí:
- Lãi/lỗ(trước thuế) 9,583,642,802

Cộng: 9,583,642,802

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin các bên liên quan:

1.1. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Lãi trái phiếu Agriseco phát hành đã trả NHNO	39,252,730,213
		Lãi tiền gửi thanh toán thu từ NHNO	339,558,464
		Lãi trái phiếu NHNo phát hành thu từ NHNO	4,984,317,107

1.2. Số dư Công ty với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 06 năm 2013

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Các giao dịch	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Ngân hàng NNo&PTNT(VBARD)	Ngân hàng mẹ	Tiền gửi thanh toán	347,145,722,943	
		Trái phiếu NHNo trong danh mục trái phiếu tự doanh của Agriseco	61,572,291,800	
		Trái phiếu Agriseco		704,000,000,000
		Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		158.836.023 cổ phần
		Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)		100,066,694,490
		Lãi dự chi phải trả cho trái phiếu Agriseco		257,804,861,107
Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Cùng Ngân hàng mẹ	Cổ phần nắm giữ tại Agriseco		1.514.776 cổ phần
		Phải trả cổ tức (năm 2011 và 2012)		1,893,470,000

1.3.Đầu tư ngắn hạn của Công ty tại:

Công ty cổ phần Bảo hiểm NHNO	Số lượng cổ phiếu	1.324.300
	Giá trị đầu tư	20,389,800,000
	Cổ tức đã nhận	1.324.300.000

2. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-Tổng tài sản của Công ty Quý II năm 2013 so với đầu năm giảm 1.728.280.905.109 đồng tương đương với 29.2% chủ yếu là do các chỉ tiêu sau:

+Tiền và tương đương tiền (mã số 110) tăng: 951.542.963.195 đồng

+Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (mã số 120)giảm: 1.505.832.964.097 đồng

+Các khoản phảI thu ngắn hạn (mã số 130) giảm: 949.911.355.839 đồng

+Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150) giảm: 3.022.365.626 đồng

+Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (mã số 250) giảm: 218.804.077.849 đồng

+Nợ phảI trả (mã số 310) giảm 1.691.411.311.625 đồng chủ yếu là do Khoản nợ ngắn hạn (mã số 311) Công ty đã thanh toán số tiền là: 1.396.000.000.000 tỷ

3.Thuyết minh giải trình về biến động Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý II năm 2013 so với quý II năm 2012:

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý II/2013: 7.537.691.474 đồng

Lợi nhuận kế toán sau thuế quý II/2012: 9.877.990.303 đồng

Chênh lệch lợi nhuận sau thuế giảm giữa quý II/2013 và quý II/2012: 2.354.637.522 đồng là do:

3.1.Các chỉ tiêu làm giảm lợi nhuận sau thuế là: 175.832.462.786 đồng, bao gồm:

*Doanh thu giảm: 167.164.688.881 đồng

*Các khoản giảm trừ doanh thu tăng: 74.185.026đồng

*Thuế TNDN hoãn lại tăng: 8.593.588.879 đồng

3.2.Các chỉ tiêu làm tăng Lợi nhuận sau thuế : 173.477.825.264 đồng, bao gồm:

*Chi phí thuế TNDN giảm: 9.843.542.546 đồng

*Chi phí hoạt động giảm: 162.314.927.807 đồng.

*Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm: 1.319.354.911 đồng

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thị Trinh	*Mai Thị Thuỷ*	*Vũ Thị Thúy Hà*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM